

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 6 đến trang 38 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Huy Thăng	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Richard Ducan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Kim Anders Odhner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Trần Thị Minh Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

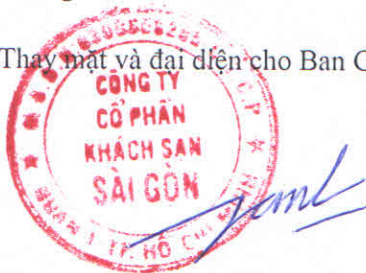
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 05/2016/UHYACA/HCM- BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.132.548.694	20.110.969.827
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.246.375.937	9.599.447.065
Tiền	111		1.082.264.909	796.411.152
Các khoản tương đương tiền	112		11.164.111.028	8.803.035.913
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.794.900.000	2.794.900.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.794.900.000	2.794.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.146.432.310	2.988.953.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.016.532.727	2.858.466.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.250.000	61.575.542
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	58.649.583	68.911.538
Hàng tồn kho	140	9	586.349.811	645.110.882
Hàng tồn kho	141		586.349.811	645.110.882
Tài sản ngắn hạn khác	150		358.490.636	4.082.557.968
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	191.828.497	468.176.682
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.594.433.587
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	166.662.139	19.947.699
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.640.467.213	61.950.311.507
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		52.544.843.010	56.527.296.649
Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.446.320.850	56.398.994.485
- Nguyên giá	222		84.954.593.918	85.345.235.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.508.273.068)	(28.946.241.076)
Tài sản cố định vô hình	227	12	98.522.160	128.302.164
- Nguyên giá	228		148.900.000	148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.377.840)	(20.597.836)
Tài sản dài hạn khác	260		2.795.624.203	5.123.014.858
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.795.624.203	5.123.014.858
TỔNG TÀI SẢN	270		74.773.015.907	82.061.281.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		25.041.905.367	34.766.489.256
Nợ ngắn hạn	310		7.712.075.438	6.111.659.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	644.960.680	3.365.157.043
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.648.713	277.405.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	492.959.011	389.139.763
Phải trả người lao động	314		1.814.204.142	854.066.426
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	77.254.706	568.901.860
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	217.409.502	445.014.403
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		356.638.684	211.973.884
Nợ dài hạn	330		17.329.829.929	28.654.829.929
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.425.000.000	750.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	15.904.829.929	27.904.829.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.731.110.540	47.294.792.078
Vốn chủ sở hữu	410		49.731.110.540	47.294.792.078
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	35.326.000.000	35.326.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.326.000.000	35.326.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	9.233.571.517	6.797.253.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.585.253.055	4.671.516.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.648.318.462	2.125.736.316
TỔNG NGUỒN VỐN	440		74.773.015.907	82.061.281.334



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	34.586.338.013	24.988.305.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.586.338.013	24.988.305.656
Giá vốn hàng bán	11	20	21.901.076.870	16.622.397.716
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.685.261.143	8.365.907.940
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	398.261.192	476.568.560
Chi phí tài chính	22	22	1.378.172.202	1.635.926.102
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.376.887.435</i>	<i>1.635.105.494</i>
Chi phí bán hàng	25	23	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.008.801.356	4.326.102.964
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.696.548.777	2.880.447.434
Thu nhập khác	31	24	564.793.226	971.015.473
Chi phí khác	32		79.356.414	6.749.607
Lợi nhuận khác	40		485.436.812	964.265.866
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.181.985.589	3.844.713.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.165.319.949	759.600.440
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	48.650.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.016.665.640	3.036.462.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	711	542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	711	542



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.181.985.589	3.844.713.300
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.969.415.441	2.363.510.599
(Lãi)/lỗ các khoản CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.405.069)	(1.095.291)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(349.408.512)	(474.952.109)
Chi phí lãi vay	06		1.376.887.435	1.635.105.494
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.177.474.884	7.367.281.993
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.275.276.757	(4.293.980.784)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.761.071	445.660.869
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.161.167.357)	(424.205.842)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.603.738.840	(5.541.808.182)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.386.103.176)	(1.603.635.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.299.867.918)	(1.395.522.859)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	750.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(690.275.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.268.113.101	(5.386.485.512)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(23.585.438.902)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.410.702	436.594.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		377.410.702	(23.148.844.843)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	28.204.829.929
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.000.000.000)	27.904.829.929
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.645.523.803	(630.500.426)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	9.599.447.065	10.228.852.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.405.069	1.095.291
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	12.246.375.937	9.599.447.065



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/1994 (đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2015).

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 35.326.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng theo chế độ kế toán mới quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm tài sản và các chi phí khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	79.665.000	35.378.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.002.599.909	761.032.652
Các khoản tương đương tiền (*)	11.164.111.028	8.803.035.913
Cộng	12.246.375.937	9.599.447.065

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND
Tổng giá trị cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.794.900.000	-	2.794.900.000	-
Tổng giá trị trái phiếu	2.794.900.000	-	2.794.900.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2015, số lượng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông mà Công ty đang nắm giữ là 406.734 cổ phiếu, tăng 36.975 cổ phiếu so với số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2014. Đây là cổ phiếu thường căn cứ theo thông báo Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 135/2014/CV-HĐQT ngày 31/12/2014 của Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phát hành 10%.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2015 của 406.734 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông. Do đây là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường phi tập trung, không dựa vào một mặt bằng giao dịch cố định như thị trường sàn giao dịch (thị trường giao dịch tập trung), mà chủ yếu dựa vào một hệ thống vận hành theo cơ chế chào giá cạnh tranh và thương lượng thông qua sự trợ giúp của các phương tiện thông tin. Theo đó, thông tin giá trên thị trường này chưa đáng tin cậy.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.016.532.727	2.858.466.832
- Công ty CP DV TM Giải trí Một Con Kiến	987.218.166	222.141.120
- Cty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	90.843.000	141.136.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.938.471.561	2.495.189.712
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	90.843.000	141.136.000
- Cty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	90.843.000	141.136.000
Cộng	3.016.532.727	2.858.466.832

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	58.649.583	-	68.911.538	-
- Lãi dự thu ngân hàng	23.243.283	-	38.207.275	-
- Tiền thuế TNCN	-	-	13.991.381	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	5.454.545	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	24.694.175	-	11.712.882	-
- Bảo hiểm y tế	257.580	-	-	-
Dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	358.649.583	-	368.911.538	-

(*) Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	302.996.980	-	299.561.278	-
Công cụ, dụng cụ	243.613.189	-	288.835.512	-
Hàng hóa	39.739.642	-	56.714.092	-
Cộng	586.349.811	-	645.110.882	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	191.828.497	468.176.682
- Chi phí công cụ dụng cụ	114.175.375	436.117.741
- Chi phí chờ phân bổ khác	77.653.122	32.058.941
Dài hạn	2.795.624.203	5.123.014.858
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	2.791.779.203	5.123.014.858
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.845.000	-
Cộng	2.987.452.700	5.591.191.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2015	70.790.425.839	11.660.717.388	2.567.042.145	327.050.189	85.345.235.561
- Thanh lý trong năm	-	(63.591.454)	-	(327.050.189)	(390.641.643)
Tại 31/12/2015	70.790.425.839	11.597.125.934	2.567.042.145	-	84.954.593.918
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	26.092.716.193	1.861.358.298	681.454.062	310.712.523	28.946.241.076
- Khấu hao trong năm	2.637.291.940	1.060.479.289	238.564.740	3.299.468	3.939.635.437
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.591.454)	-	(314.011.991)	(377.603.445)
Tại 31/12/2015	28.730.008.133	2.858.246.133	920.018.802	-	32.508.273.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	44.697.709.646	9.799.359.090	1.885.588.083	16.337.666	56.398.994.485
Tại 31/12/2015	42.060.417.706	8.738.879.801	1.647.023.343	-	52.446.320.850

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.185.378.813 đồng.

Giá trị tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho Hợp đồng vay trung hạn số 13.42.0078/2013-HDTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013 là tổng giá trị nhà cửa, vật kiến trúc phản ánh trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2015 là 42.060.417.706 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	77.254.706	568.901.860
- Trích trước tiền thuê đất	-	412.431.413
- Trích trước tiền điện, nước, điện thoại...	55.000.000	125.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	22.254.706	31.470.447
b) Dài hạn	-	-
Cộng	77.254.706	568.901.860

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	217.409.502	445.014.403
- Kinh phí công đoàn	73.165.479	105.641.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.244.023	339.372.544
+ <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	25.000.000	260.000.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	-	27.800.000
+ <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	101.903.490	45.640.604
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	17.340.533	5.931.940
b) Dài hạn	1.425.000.000	750.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.425.000.000	750.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.642.409.502	1.195.014.403

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015		Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)			Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (vay dài hạn đến hạn trả)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn (Từ 05 năm trở xuống)	15.904.829.929	15.904.829.929	169.167	12.000.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	15.904.829.929	15.904.829.929	169.167	12.000.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929
Cộng	19.904.829.929	19.904.829.929	4.000.169.167	12.000.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929

Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn số 13.42.0078/2013-HETDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013, chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay là thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo, nâng cấp Khách sạn Sài Gòn.
- Thời hạn vay là 60 tháng tính từ lần đầu tiên giải ngân
- Lãi suất vay là lãi suất thực tế tại thời điểm giải ngân và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo: Là công trình xây dựng Khách sạn hình thành trong tương lai tại 41-47 Đồng Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2014	17.662.969.959	1.868.174.955	3.303.364.068	22.926.834.883	45.761.343.865				
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	17.663.030.041	-	-	(17.663.030.041)	-				
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.036.462.860	3.036.462.860				
- Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi 2013	-	-	-	(302.288.103)	(302.288.103)				
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)				
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV 2014	-	-	-	(910.726.544)	(910.726.544)				
Tại 31/12/2014	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	6.797.253.055	47.294.792.078				
Tại 01/01/2015	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	6.797.253.055	47.294.792.078				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-				
- Lãi trong năm	-	-	-	4.016.665.640	4.016.665.640				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2014 (*)	-	-	-	(212.000.000)	(212.000.000)				
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV 2015	-	-	-	(1.225.347.178)	(1.225.347.178)				
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 2015	-	-	-	(143.000.000)	(143.000.000)				
Tại 31/12/2015	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	9.233.571.517	49.731.110.540				

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ2015 ngày 22/4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn	38,86%	13.726.000.000	38,86%	13.726.000.000
The Blackhore Enhanced Vietnam INC	0,00%	-	18,76%	6.628.200.000
Ông Lý Thanh Hùng	18,76%	6.628.200.000	0,00%	-
UBS AG London Branch	0,00%	-	16,53%	5.840.000.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	6.173.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ Phần Bông Sen	8,93%	3.154.400.000	8,93%	3.154.400.000
The Blackhore Emerging Enterprise Master Fund	0,00%	-	5,23%	1.847.600.000
Các cổ đông khác	15,98%	5.644.400.000	11,69%	4.129.800.000
Cộng	100%	35.326.000.000	100%	35.326.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.326.000.000	35.326.000.000
- Vốn góp đầu năm	35.326.000.000	35.326.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.326.000.000	35.326.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.532.600	3.532.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.532.600	3.532.600
+ Cổ phiếu phổ thông	3.532.600	3.532.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.532.600	3.532.600
+ Cổ phiếu phổ thông	3.532.600	3.532.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	34.586.338.013	24.988.305.656
- Doanh thu phòng ngủ	22.038.438.486	15.571.338.576
- Doanh thu ăn uống	7.007.601.231	5.605.108.763
- Doanh thu dịch vụ khác	3.968.864.186	2.644.047.155
- Doanh thu phí dịch vụ	1.571.434.110	1.167.811.162
Cộng	34.586.338.013	24.988.305.656
b) Doanh thu với các bên liên quan	1.001.171.592	380.548.830
- Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	1.001.171.592	380.548.830

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn phòng ngủ	14.745.291.510	10.513.407.140
Giá vốn ăn uống	6.356.589.987	5.511.373.867
Giá vốn dịch vụ khác	799.195.373	597.616.709
Cộng	21.901.076.870	16.622.397.716

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	362.400.710	290.053.946
Lãi đầu tư chứng khoán	44.000	39.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000	184.859.163
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.978.857	521.160
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ	13.430.556	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.405.069	1.095.291
Cộng	398.261.192	476.568.560

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.376.887.435	1.635.105.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.284.767	820.608
Cộng	1.378.172.202	1.635.926.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	7.008.801.356	4.326.102.964
- Chi phí nhân viên quản lý	2.989.017.357	2.747.606.631
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	127.184.616	129.172.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.378.570
- Thuế phí, lệ phí	2.973.675.963	587.607.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.694.544	130.826.978
- Chi phí bằng tiền khác	721.228.876	719.510.892
b. Các khoản chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hoàn nhập tiền thuê đất trích thừa	412.431.413	773.746.276
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	18.768.172	2.454.534
Thu phạt vi phạm hợp đồng	10.980.000	76.352.744
Thu phạt hủy đặt phòng, bồi thường vật dụng	66.661.712	49.748.620
Thu nhập khác	55.951.929	68.713.299
Cộng	564.793.226	971.015.473

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.181.985.589	3.844.713.300
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	88.386.910	14.011.500
- Các khoản điều chỉnh tăng	89.791.979	14.011.500
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(1.405.069)	(379.459.163)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi NH	(1.405.069)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(379.459.163)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.270.372.499	3.479.265.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.159.481.949	765.438.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2014	5.838.000	(5.838.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2013	-	48.650.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.165.319.949	808.250.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	4.016.665.640	3.036.462.860
Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)	(1.225.347.178)	(910.726.544)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(279.000.000)	(212.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.532.600	3.532.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	711	542

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ) để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	4.016.665.640	3.036.462.860
Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)	(1.225.347.178)	(910.726.544)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(279.000.000)	(212.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.532.600	3.532.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	711	542

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế (đã trừ khoản phải trả phí phục vụ) để tính Lãi suy giảm trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.611.838.826	2.270.352.972
Chi phí nhân công	9.843.878.102	8.303.815.949
Khấu hao tài sản cố định	3.969.415.441	2.363.510.599
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	3.647.248.776	2.415.451.186
Thuế phí, lệ phí	2.973.675.963	587.607.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.151.759.460	2.442.861.899
Chi phí bằng tiền khác	2.712.061.658	2.564.900.915
Cộng	28.909.878.226	20.948.500.680

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Phòng, nhà hàng, dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu. Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2015	Phòng nghỉ		Ăn uống		Khác		Phí dịch vụ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	22.038.438.486	7.007.601.231	3.968.864.186	1.571.434.110	34.586.338.013					
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.038.438.486	7.007.601.231	3.968.864.186	1.571.434.110	34.586.338.013					
Chi phí bộ phận	(14.745.291.510)	(6.356.589.987)	(799.195.373)	-	(21.901.076.870)					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.293.146.976	651.011.244	3.169.668.813	1.571.434.110	12.685.261.143					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(7.008.801.356)					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	5.676.459.787					
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	398.261.192					
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(1.378.172.202)					
Thu nhập khác	-	-	-	-	562.620.499					
Chi phí khác	-	-	-	-	(77.183.687)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(1.165.319.949)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	4.016.665.640					
Tổng tài sản	-	-	-	-	74.773.015.907					
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	25.041.905.367					

TỔNG KẾT

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2014	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí phục vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	15.571.338.576	5.605.108.763	2.644.047.155	1.167.811.162	24.988.305.656
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.571.338.576	5.605.108.763	2.644.047.155	1.167.811.162	24.988.305.656
Chi phí bộ phận	10.513.407.140	5.511.373.867	597.616.709	-	16.622.397.716
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.057.931.436	93.734.896	2.046.430.446	1.167.811.162	8.365.907.940
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(4.326.102.964)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	4.039.804.976
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	476.568.560
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(1.635.926.102)
Thu nhập khác	-	-	-	-	971.015.473
Chi phí khác	-	-	-	-	(6.749.607)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(759.600.440)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(48.650.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	3.036.462.860
Tổng tài sản	-	-	-	-	82.061.281.334
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	34.766.489.256

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại (USD)	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	VND	USD	VND	USD
	72.540.440	3.231,20	70.888.692	3.316,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	VND	USD	VND	USD
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	72.540.440	3.231,20	70.888.692	3.316,43

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	15.904.829.929	19.904.829.929
Phải trả người bán	644.960.680	-	644.960.680
Phải trả khác	119.244.023	1.425.000.000	1.544.244.023
Chi phí phải trả	77.254.706	-	77.254.706
Cộng	4.841.459.409	17.329.829.929	22.171.289.338
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	-	27.904.829.929	27.904.829.929
Phải trả người bán và phải trả khác	3.416.729.587	750.000.000	4.166.729.587
Chi phí phải trả	568.901.860	-	568.901.860
Cộng	3.985.631.447	28.654.829.929	32.640.461.376

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.246.375.937	-	12.246.375.937
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.073.473.838	300.000.000	3.373.473.838
Cộng	18.114.749.775	300.000.000	18.414.749.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.599.447.065	-	9.599.447.065
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.953.872.763	300.000.000	3.253.872.763
Cộng	15.348.219.828	300.000.000	15.648.219.828

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2015 và/hoặc có sổ dư tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>		
Cty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	1.001.171.592	380.548.830
- Doanh thu với các bên liên quan	1.001.171.592	380.548.830
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, BGD</u>		
Thu nhập của ban giám đốc	519.656.000	633.366.000
- Lương và phụ cấp	499.750.000	633.366.000
- Các khoản khác	19.906.000	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	143.000.000	290.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	143.000.000	290.000.000
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Cty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	90.843.000	141.136.000
- Phải thu khách hàng	90.843.000	141.136.000

32.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND
Chứng khoán kinh doanh	121	-	2.794.900.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	63.911.538	68.911.538
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.794.900.000	-
Tài sản dài hạn khác	268	300.000.000	-
Báo cáo kết quả kinh doanh		Năm 2014	Năm 2014
		theo QĐ 15/2006	theo TT 200/2014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	602	542



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu